

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|                                                         | <b>Trang</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02 - 03      |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04 - 05      |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 52      |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ          | 06 - 08      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 09           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 10 - 11      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ    | 12 - 52      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị:

|                      |            |                                        |
|----------------------|------------|----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Chủ tịch   |                                        |
| Ông Nguyễn Văn Thọ   | Thành viên |                                        |
| Ông Đinh Ngọc Thắng  | Thành viên |                                        |
| Ông Kimiyasu Matsuo  | Thành viên |                                        |
| Ông Kazuyuki Suzuki  | Thành viên |                                        |
| Ông Nguyễn Đăng Minh | Thành viên |                                        |
| Ông Dương Xuân Thái  | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2026)   |
| Ông Nguyễn Sơn       | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2026) |

#### Ban Tổng Giám đốc:

|                     |                   |                                      |
|---------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thọ  | Tổng Giám đốc     |                                      |
| Ông Dương Xuân Thái | Phó Tổng Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026) |
| Ông Đặng Văn Đạt    | Phó Tổng Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026) |

#### Ban Kiểm soát:

|                       |            |                                                            |
|-----------------------|------------|------------------------------------------------------------|
| Bà Đặng Thị Ngọc Minh | Trưởng ban | (Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026)                       |
| Bà Phạm Minh Hiếu     | Thành viên | (Thôi giữ chức vụ Trưởng ban từ ngày 22 tháng 01 năm 2026) |
| Ông Matanori Kojima   | Thành viên |                                                            |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Văn Thọ - Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026





## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được lập ngày 29 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC ("Công ty Liên doanh") tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar ("Myanmar") với giá gốc khoản đầu tư là 155.423.944.405 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh này. Chúng tôi không được cung cấp các thông tin đầy đủ và phù hợp làm cơ sở cho việc không trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 hay không.

## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Hoàng Thị Thu Hương** *HT*

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2026



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>VND        |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>3.357.422.250.774</b> | <b>2.728.310.054.302</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>256.651.393.416</b>   | <b>417.671.690.223</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 256.651.393.416          | 417.071.690.223          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                        | 600.000.000              |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>172.470.498.265</b>   | <b>137.639.196.096</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  |             | 172.470.498.265          | 137.639.196.096          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>887.880.298.380</b>   | <b>966.251.538.989</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 402.509.756.497          | 744.748.931.162          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 111.526.594.161          | 91.399.756.234           |
| 134        | 3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng   | 7           | 311.012.149.724          | 148.895.550.000          |
| 135        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 128.309.378.378          | 57.648.856.267           |
| 136        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 9           | (65.477.580.380)         | (76.441.554.674)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>1.994.866.755.736</b> | <b>1.130.088.488.622</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.994.866.755.736        | 1.130.088.488.622        |
| <b>160</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>45.553.304.977</b>    | <b>76.659.140.372</b>    |
| 161        | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 15          | 2.548.341.849            | 9.651.262.776            |
| 162        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 37.937.521.006           | 57.944.540.380           |
| 163        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 21          | 63.215.240               | -                        |
| 165        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 16          | 5.004.226.882            | 9.063.337.216            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.302.232.684.117</b> | <b>1.174.043.229.813</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>32.211.172.036</b>    | <b>25.068.924.036</b>    |
| 215        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 32.211.172.036           | 25.068.924.036           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>825.194.506.604</b>   | <b>791.635.395.050</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 371.203.036.940          | 384.248.757.958          |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 698.991.640.763          | 688.331.814.362          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (327.788.603.823)        | (304.083.056.404)        |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 13          | 421.749.720.607          | 374.560.073.171          |
| 225        | - Nguyên giá                                 |             | 572.957.385.925          | 503.174.326.759          |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (151.207.665.318)        | (128.614.253.588)        |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 14          | 32.241.749.057           | 32.826.563.921           |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 51.915.915.419           | 51.660.915.419           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (19.674.166.362)         | (18.834.351.498)         |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                            |             | VND                      | VND                      |
| 250   | III. Tài sản dở dang dài hạn               | 11          | 123.811.394.858          | 84.385.862.550           |
| 252   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |             | 123.811.394.858          | 84.385.862.550           |
| 260   | IV. Đầu tư tài chính dài hạn               | 4           | 302.862.388.113          | 258.662.819.405          |
| 261   | 1. Đầu tư vào công ty con                  |             | 11.625.270.000           | 11.625.270.000           |
| 262   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 77.119.605.000           | 77.119.605.000           |
| 263   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |             | 169.117.944.405          | 169.117.944.405          |
| 265   | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn |             | 44.999.568.708           | 800.000.000              |
| 270   | V. Tài sản dài hạn khác                    |             | 18.153.222.506           | 14.290.228.772           |
| 271   | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn             | 15          | 4.915.397.626            | 3.217.113.357            |
| 272   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 35          | 13.237.824.880           | 11.073.115.415           |
| 280   | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                          |             | <u>4.659.654.934.891</u> | <u>3.902.353.284.115</u> |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                 |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>3.745.483.247.917</b> | <b>3.045.025.594.124</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>3.261.852.051.625</b> | <b>2.572.796.866.510</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 18          | 238.498.496.217          | 320.047.771.252          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 19          | 886.724.655.632          | 887.520.638.894          |
| 313        | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 20          | 2.250.852.576            | 2.250.852.576            |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 21          | 45.772.748.150           | 45.576.880.221           |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                      |             | 34.351.513.446           | 25.164.321.724           |
| 316        | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 22          | 46.342.928.177           | 79.085.302.517           |
| 320        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 23          | 17.099.022.449           | 17.710.473.351           |
| 321        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 17          | 1.990.799.264.396        | 1.195.434.595.975        |
| 323        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     |             | 12.570.582               | 6.030.000                |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>483.631.196.292</b>   | <b>472.228.727.614</b>   |
| 338        | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 23          | 73.358.968.505           | 78.858.968.505           |
| 339        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 17          | 410.272.227.787          | 393.369.759.109          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>24</b>   | <b>914.171.686.974</b>   | <b>857.327.689.991</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 600.000.000.000          | 600.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 600.000.000.000          | 600.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn                                 |             | (3.255.000.000)          | (3.255.000.000)          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 228.740.477.767          | 191.841.738.018          |
| 420        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 88.686.209.207           | 68.740.951.973           |
| 420a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 31.842.212.224           | 15.627.256.381           |
| 420b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 56.843.996.983           | 53.113.695.592           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>4.659.654.934.891</b> | <b>3.902.353.284.115</b> |







Trần Trung Hoà  
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Phong  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 26          | 1.611.692.584.830     | 1.614.205.767.953     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                     | -                     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 1.611.692.584.830     | 1.614.205.767.953     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 27          | 1.430.410.995.247     | 1.487.449.923.664     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 181.281.589.583       | 126.755.844.289       |
| 22    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 28          | 22.715.834.939        | 10.039.741.242        |
| 23    | 7. Chi phí tài chính                               | 29          | 71.584.795.750        | 48.474.341.022        |
| 24    | Trong đó: Chi phí đi vay                           |             | 68.551.735.910        | 42.915.481.603        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 30          | 11.241.826.744        | 12.930.197.316        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 31          | 46.772.305.985        | 35.171.046.513        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 74.398.496.043        | 40.220.000.680        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 32          | 1.618.019.568         | 8.808.026.569         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 33          | 5.830.858.561         | 11.111.727.050        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (4.212.838.993)       | (2.303.700.481)       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 70.185.657.050        | 37.916.300.199        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 34          | 15.506.369.532        | 8.839.561.364         |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 35          | (2.164.709.465)       | 4.471.151.310         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>56.843.996.983</u> | <u>24.605.587.525</u> |

Trần Trung Hoà  
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Phong  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND     |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                   |                     |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 70.185.657.050    | 37.916.300.199      |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                   |                     |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 47.215.016.808    | 37.271.968.858      |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (10.963.974.294)  | (1.906.376.308)     |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (7.041.174.258)   | 4.845.250.473       |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         |             | (5.476.823.993)   | (3.416.313.416)     |
| 06                                                 | - Chi phí đi vay                                                                                 |             | 68.551.735.910    | 42.915.481.603      |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 162.470.437.223   | 117.626.311.409     |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 105.629.439.402   | 92.537.567.523      |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (864.778.267.114) | 74.793.668.995      |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (110.314.549.760) | (118.099.236.341)   |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 |             | 5.404.636.658     | (1.410.444.979)     |
| 14                                                 | - Chi phí đi vay đã trả                                                                          |             | (68.551.735.910)  | (42.915.481.603)    |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (11.640.538.498)  | (9.500.000.000)     |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | 6.540.582         | (17.890.000)        |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (781.774.037.417) | 113.014.495.004     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                   |                     |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (68.632.747.323)  | (18.352.349.530)    |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 7.748.044.444     | 11.000.581.000      |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (149.549.374.336) | (35.174.690.686)    |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 70.518.503.459    | 2.952.356.550       |
| 27                                                 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 5.388.481.198     | 3.434.177.531       |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (134.527.092.558) | (36.139.925.135)    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                   |                     |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 1.742.769.946.580 | 1.128.923.590.107   |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (945.911.616.970) | (1.136.917.631.345) |
| 35                                                 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                |             | (42.245.803.757)  | (34.651.671.409)    |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | 754.612.525.853   | (42.645.712.647)    |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (161.688.604.122)      | 34.228.857.222         |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 417.671.690.223        | 182.279.683.271        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 668.307.315            | 39.490.615             |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | <u>256.651.393.416</u> | <u>216.548.031.108</u> |



Trần Trung Hoà  
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Phong  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 1.562 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.284 người).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Gia công chế tạo kết cấu thép và thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm mạ kẽm, nhúng nóng;
- Xây dựng và lắp đặt các hạng mục dự án;
- Tổng thầu/Nhà thầu EPC các dự án dân dụng và công nghiệp.

#### 1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tổng doanh thu của Công ty đạt 1.611,7 tỷ VND, giảm 2,5 tỷ VND so với 6 tháng đầu năm 2025. Trong đó, doanh thu bán vật tư, hàng hóa giảm 38,7 tỷ VND (tương đương giảm 5%); doanh thu từ hoạt động hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác tăng 36,2 tỷ VND (tương đương tăng 4%) so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.430,4 tỷ VND, giảm 57,0 tỷ VND (tương đương giảm 4%) so với 6 tháng đầu năm 2025, chủ yếu do giá vốn bán vật tư, hàng hóa giảm 41,8 tỷ VND và giá vốn các hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác giảm 15,2 tỷ VND. Công ty đã có sự thay đổi trong cơ cấu doanh thu, theo đó tỷ trọng doanh thu từ hoạt động xây dựng, chế tạo, lắp đặt có xu hướng tăng so với hoạt động bán vật tư, hàng hóa, cùng với việc kiểm soát chi phí trong quá trình thực hiện các hợp đồng đã góp phần cải thiện biên lợi nhuận gộp của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:                  | Địa chỉ         | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|
| - Trung tâm Tư vấn thiết kế AMECC                      | Hải Phòng       | Tư vấn, thiết kế           |
| - Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh | TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh                 |
| - Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hà Nội      | TP. Hà Nội      | Kinh doanh                 |
| - Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 1  | Hải Phòng       | Thi công xây dựng          |
| - Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 2  | Hải Phòng       | Thi công xây dựng          |
| - Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 3  | Hải Phòng       | Thi công xây dựng          |
| - Chi nhánh AMECC 1                                    | Hải Phòng       | Thi công xây dựng          |



| <b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>       | <b>Địa chỉ</b> | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b> |
|----------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|
| - Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp AMECC | Hải Phòng      | Thi công xây dựng                 |
| - Chi nhánh AMECC Module                           | Hải Phòng      | Thi công xây dựng                 |
| - Chi nhánh sơn và chống ăn mòn AMECC              | Hải Phòng      | Thi công xây dựng                 |
| - Chi nhánh Trung tâm Pha cắt                      | Hải Phòng      | Thi công xây dựng                 |
| - Chi nhánh Trung tâm Gia công Cơ khí chính xác    | Hải Phòng      | Thi công xây dựng                 |
| - Chi nhánh Hàn                                    | Hải Phòng      | Thi công xây dựng                 |
| - Chi nhánh Thi công Cách nhiệt & Chịu nhiệt AMECC | Hải Phòng      | Thi công xây dựng                 |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 41 của báo cáo tài chính riêng này.

### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.



## 2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 2.6. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## 2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

## 2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 46 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 02 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 04 - 10 năm |
| - Các tài sản khác       | 03 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 30 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 04 - 20 năm |

**2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.14. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 72 tháng.

**2.16. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.17. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



**2.19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.20. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dự án được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

**2.21. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.22. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**2.23. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được ghi vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.25. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.



## 2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Văn phòng và các chi nhánh hạch toán và quyết toán thuế độc lập.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về các bên liên quan và các giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

## 2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                              | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| - Tiền mặt                   | 13.473.012.002         | 39.531.652.175         |
| - Tiền gửi không kỳ hạn      | 243.178.381.414        | 377.540.038.048        |
| - Các khoản tương đương tiền | -                      | 600.000.000            |
|                              | <b>256.651.393.416</b> | <b>417.671.690.223</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                                 | Loại tiền | Kỳ hạn       | Lãi suất năm | Giá trị<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                                    |           |              |              |                        |
| <b>Bên khác</b>                                                 |           |              |              |                        |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                             | USD       | Không kỳ hạn | 0,00%        | 206.079.400.000        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Hải Phòng | VND       | Không kỳ hạn | 0,10%        | 8.240.767.402          |
| - Các ngân hàng khác                                            | USD       | Không kỳ hạn | 0,00%        | 8.248.557.650          |
| - Các ngân hàng khác                                            | EUR       | Không kỳ hạn | 0,00%        | 1.800.607              |
| - Các ngân hàng khác                                            | VND       | Không kỳ hạn | 0,10%        | 20.607.855.755         |
|                                                                 |           |              |              | <b>243.178.381.414</b> |



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                     | Cuối kỳ                |                        |                  | Đầu năm                |                        |                  |
|---------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                     | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
|                     | VND                    | VND                    | VND              | VND                    | VND                    | VND              |
| <b>a1) Ngắn hạn</b> |                        |                        |                  |                        |                        |                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 147.470.498.265        | 147.470.498.265        | -                | 137.639.196.096        | 137.639.196.096        | -                |
| Cho vay             | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         | -                | -                      | -                      | -                |
|                     | <b>172.470.498.265</b> | <b>172.470.498.265</b> | <b>-</b>         | <b>137.639.196.096</b> | <b>137.639.196.096</b> | <b>-</b>         |
| <b>a2) Dài hạn</b>  |                        |                        |                  |                        |                        |                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 14.199.568.708         | 14.199.568.708         | -                | -                      | -                      | -                |
| Trái phiếu          | 800.000.000            | 800.000.000            | -                | 800.000.000            | 800.000.000            | -                |
| Cho vay             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         | -                | -                      | -                      | -                |
|                     | <b>44.999.568.708</b>  | <b>44.999.568.708</b>  | <b>-</b>         | <b>800.000.000</b>     | <b>800.000.000</b>     | <b>-</b>         |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

**Tiền gửi có kỳ hạn**

|                                        | Loại tiền | Kỳ hạn còn lại | Lãi suất năm | Giá trị<br>VND         |
|----------------------------------------|-----------|----------------|--------------|------------------------|
| <i>Ngắn hạn</i>                        |           |                |              |                        |
| - Ngân hàng TMCP An Bình               | VND       | 6 tháng        | 4,9%-7,5%    | 21.482.600.000         |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội              | VND       | 6 tháng        | 3,4%-6,6%    | 11.201.491.957         |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | VND       | 3-12 tháng     | 2,1%-5,2%    | 34.360.475.916         |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam    | VND       | 6-12 tháng     | 3,2%-5,2%    | 30.030.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng  | VND       | 6-12 tháng     | 5,5%-5,7%    | 26.583.402.140         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND       | 3-12 tháng     | 1,8%-7,8%    | 23.740.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong            | VND       | 6 tháng        | 4,60%        | 72.528.252             |
|                                        |           |                |              | <b>147.470.498.265</b> |
| <i>Dài hạn</i>                         |           |                |              |                        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | VND       | 19 tháng       | 4,20%        | 134.622.603            |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam    | VND       | 16-38 tháng    | 4,5%-5,5%    | 13.915.376.160         |
| - Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam    | VND       | 21 tháng       | 4,00%        | 80.000.000             |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội              | VND       | 18 tháng       | 3,80%        | 69.569.945             |
|                                        |           |                |              | <b>14.199.568.708</b>  |

**Trái phiếu:**

| Tên trái phiếu                                                    | Mã trái phiếu | Số lượng | Kỳ hạn | Lãi suất  | Giá gốc<br>VND     | Giá trị có thể thu hồi<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|----------|--------|-----------|--------------------|-------------------------------|
| - Trái phiếu<br>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | CTG2232T2.02  | 8.000    | 10 năm | 1,2%-1,3% | 800.000.000        | 800.000.000                   |
|                                                                   |               |          |        |           | <b>800.000.000</b> | <b>800.000.000</b>            |



**Các khoản cho vay:**

|                          | Loại tiền | Lãi suất năm     | Thời hạn cho vay | Hình thức bảo<br>đảm | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------|-----------|------------------|------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|
| <i>Ngắn hạn</i>          |           |                  |                  |                      |                       |                   |
| - Ông Nguyễn Đình Trọng  | VND       | 8,0%             | 11 tháng         | Tín chấp             | 15.000.000.000        |                   |
| - Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | VND       | 8,0%             | 2 tháng          | Tín chấp             | 10.000.000.000        | -                 |
|                          |           |                  |                  |                      | <b>25.000.000.000</b> | <b>-</b>          |
| <i>Dài hạn</i>           |           |                  |                  |                      |                       |                   |
| - Bà Phạm Thị Lan        | VND       | Tùy từng thời kỳ | 5 năm            | Thế chấp (*)         | 30.000.000.000        | -                 |
|                          |           |                  |                  |                      | <b>30.000.000.000</b> | <b>-</b>          |

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 161.670.066.973 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 17).

(\*) Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                    | Cuối kỳ                |                        |                  | Đầu năm                |                        |                  |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                                    | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
|                                                    | VND                    | VND                    | VND              | VND                    | VND                    | VND              |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                      | <b>11.625.270.000</b>  | <b>11.625.270.000</b>  | -                | <b>11.625.270.000</b>  | <b>11.625.270.000</b>  | -                |
| - Công ty TNHH AMECC Myanmar                       | 11.625.270.000         | 11.625.270.000         | -                | 11.625.270.000         | 11.625.270.000         | -                |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>     | <b>77.119.605.000</b>  | <b>77.119.605.000</b>  | -                | <b>77.119.605.000</b>  | <b>77.119.605.000</b>  | -                |
| - Công ty Cổ phần Thương mại AMECC                 | 9.869.765.000          | 9.869.765.000          | -                | 9.869.765.000          | 9.869.765.000          | -                |
| - Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu        | 67.249.840.000         | 67.249.840.000         | -                | 67.249.840.000         | 67.249.840.000         | -                |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                      | <b>169.117.944.405</b> | <b>169.117.944.405</b> | -                | <b>169.117.944.405</b> | <b>169.117.944.405</b> | -                |
| - Công ty Cổ phần Lisemco 3                        | 100.000.000            | 100.000.000            | -                | 100.000.000            | 100.000.000            | -                |
| - Công ty Cổ phần Lisemco 5                        | 100.000.000            | 100.000.000            | -                | 100.000.000            | 100.000.000            | -                |
| - Công ty Cổ phần Amecc GT                         | 13.494.000.000         | 13.494.000.000         | -                | 13.494.000.000         | 13.494.000.000         | -                |
| - Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC (*) | 155.423.944.405        | 155.423.944.405        | -                | 155.423.944.405        | 155.423.944.405        | -                |
|                                                    | <b>257.862.819.405</b> | <b>257.862.819.405</b> | -                | <b>257.862.819.405</b> | <b>257.862.819.405</b> | -                |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC: Tại ngày 30/06/2026, số vốn thực tế đã góp là 6.809.900 USD (trên tổng số vốn cam kết góp là 26.310.000 USD) tương đương 155.423.944.405 VND (xem thêm thông tin tại Thuyết minh 38). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình chính trị bất ổn tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh.



**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:**

| Tên công ty nhận đầu tư                        | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                     |
|------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------------------------------------------|
| <i>Công ty con</i>                             |                            |               |                  |                                                                |
| - Công ty TNHH AMECC Myanmar                   | Myanma                     | 100,00%       | 100,00%          | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại |
| <i>Công ty liên doanh liên kết</i>             |                            |               |                  |                                                                |
| - Công ty Cổ phần Thương mại AMECC             | Hải Phòng                  | 23,5%         | 23,5%            | Kinh doanh thương mại                                          |
| - Công ty Cổ phần Trung tâm Module             | Hải Phòng                  | 20,4%         | 20,4%            | Sản xuất, dịch vụ                                              |
| <i>Đơn vị khác</i>                             |                            |               |                  |                                                                |
| - Công ty Cổ phần Lisemco 3                    | Hải Phòng                  | (**)          | (**)             | Lắp máy, chế tạo                                               |
| - Công ty Cổ phần Lisemco 5                    | Hải Phòng                  | (**)          | (**)             | Lắp máy, chế tạo                                               |
| - Công ty Cổ phần Amecc GT                     | Hải Phòng                  | 11,53%        | 11,53%           | Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép                        |
| - Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC | Myanma                     | 15,00%        | 15,00%           | Đóng tàu                                                       |

(\*\*) Tại ngày 30/06/2026, Công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty nhận đầu tư của các khoản đầu tư này.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                      | Cuối kỳ                |                         | Đầu năm                |                         |
|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                      | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        |
|                                                      | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Bên liên quan</b>                                 | <b>31.525.804.990</b>  | <b>-</b>                | <b>35.668.928.751</b>  | <b>-</b>                |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Amecc                   | 31.525.804.990         | -                       | 30.025.804.990         | -                       |
| - Công ty Cổ phần AMECC GT                           | -                      | -                       | 5.643.123.761          | -                       |
| <b>Bên khác</b>                                      | <b>370.983.951.507</b> | <b>(65.477.580.380)</b> | <b>709.080.002.411</b> | <b>(76.441.554.674)</b> |
| - Liên danh MC - HDEC - CC1                          | 58.712.023.414         | -                       | 75.717.048.254         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh   | 33.005.675.658         | -                       | 62.810.268.701         | -                       |
| - Samsung Engineering Co., Ltd                       | 19.074.223.447         | -                       | 43.829.004.526         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam | 9.477.017.995          | -                       | 35.600.335.920         | -                       |
| - BHI Co., Ltd                                       | 15.311.964.508         | -                       | 131.556.188.050        | -                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 235.403.046.485        | (65.477.580.380)        | 359.567.156.960        | (76.441.554.674)        |
|                                                      | <b>402.509.756.497</b> | <b>(65.477.580.380)</b> | <b>744.748.931.162</b> | <b>(76.441.554.674)</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                             | Cuối kỳ                |                  | Đầu năm               |                  |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                             | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
|                                                             | VND                    | VND              | VND                   | VND              |
| <b>Bên khác</b>                                             |                        |                  |                       |                  |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 | 11.874.260.299         | -                | 11.874.260.299        | -                |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh          | 11.760.942.975         | -                | 10.056.807.404        | -                |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển Hoàng Mai       | 4.017.497.700          | -                | 4.819.145.707         | -                |
| - Trả trước cho người bán khác                              | 83.873.893.187         | -                | 64.649.542.824        | -                |
|                                                             | <b>111.526.594.161</b> | <b>-</b>         | <b>91.399.756.234</b> | <b>-</b>         |

**7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

|                         | Cuối kỳ                |          | Đầu năm                |          |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                         | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|                         | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Bên khác</b>         |                        |          |                        |          |
| - Samsung E&A Co., LTD. | 311.012.149.724        | -        | 148.895.550.000        | -        |
|                         | <b>311.012.149.724</b> | <b>-</b> | <b>148.895.550.000</b> | <b>-</b> |



**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                                                                  | Cuối kỳ                |                  | Đầu năm               |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                                                  | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
|                                                                                  | VND                    | VND              | VND                   | VND              |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                               |                        |                  |                       |                  |
| - Tạm ứng                                                                        | 65.003.387.559         | -                | 11.343.961.513        | -                |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                | 30.308.582.818         | -                | 14.155.036.768        | -                |
| + Ngân hàng TMCP Công<br>thương - Chi nhánh Đông Hải<br>Phòng                    | 21.378.468.530         | -                | 9.353.195.038         | -                |
| + Công ty TNHH MTV Cho thuê<br>Tài chính Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam | 2.093.999.996          | -                | 2.130.052.244         | -                |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội -<br>Chi nhánh Nam Hải Phòng                           | 1.814.074.211          | -                | 1.814.074.211         | -                |
| + Ngân Hàng TMCP Kỹ thương<br>Việt Nam - Chi nhánh Hải<br>Phòng                  | 4.148.408.759          | -                | -                     | -                |
| + Đối tượng khác                                                                 | 873.631.322            | -                | 857.715.275           | -                |
| - Phải thu về thuế GTGT liên quan<br>đến hoạt động thuê tài chính                | 16.096.520.367         | -                | 14.846.125.264        | -                |
| + Công ty Cho thuê tài chính<br>TNHH MTV Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt Nam  | 3.550.710.107          | -                | 4.059.388.394         | -                |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài<br>chính Quốc tế Việt Nam                            | 4.271.085.370          | -                | 2.989.513.761         | -                |
| + Công ty TNHH MTV Cho thuê<br>Tài chính Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam | 8.274.724.890          | -                | 7.637.677.157         | -                |
| + Công ty TNHH Cho thuê Tài<br>chính Quốc tế Chailease                           | -                      | -                | 159.545.952           | -                |
| - Vật tư gửi gia công                                                            | 13.758.405.938         | -                | 14.022.750.641        | -                |
| + Công ty Cổ phần AMECC GT                                                       | 13.758.405.938         | -                | 14.022.750.641        | -                |
| - Phải thu khác                                                                  | 3.142.481.696          | -                | 3.280.982.081         | -                |
|                                                                                  | <b>128.309.378.378</b> | <b>-</b>         | <b>57.648.856.267</b> | <b>-</b>         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                |                        |                  |                       |                  |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                | 32.211.172.036         | -                | 25.068.924.036        | -                |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài<br>chính Quốc tế Việt Nam                            | 23.178.687.000         | -                | 17.437.383.000        | -                |
| + Công ty Cho thuê tài chính<br>TNHH MTV Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt Nam  | 5.404.537.280          | -                | 4.943.593.280         | -                |
| + Các đối tượng khác                                                             | 3.627.947.756          | -                | 2.687.947.756         | -                |
|                                                                                  | <b>32.211.172.036</b>  | <b>-</b>         | <b>25.068.924.036</b> | <b>-</b>         |

|                                                        | Cuối kỳ               |                  | Đầu năm               |                  |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                        | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
|                                                        | VND                   | VND              | VND                   | VND              |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |                  |                       |                  |
| - Công ty Cổ phần AMECC GT                             | 13.758.405.938        | -                | 14.022.750.641        | -                |
| - SANKYU INC                                           | 169.122.530           | -                | 165.517.952           | -                |
| - Công ty Cổ phần Thương mại AMECC                     | 99.049.128            | -                | 98.869.128            | -                |
| - Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu            | -                     | -                | 4.740.000             | -                |
| - Bà Đặng Thị Ngọc Minh                                | 60.000.000            | -                | -                     | -                |
| - Ông Dương Xuân Thái                                  | 54.990.331            | -                | 16.514.781            | -                |
|                                                        | <b>14.141.567.927</b> | <b>-</b>         | <b>14.308.392.502</b> | <b>-</b>         |

## 9. NỢ XẤU

|  | Cuối kỳ        |                        | Đầu năm        |                        |
|--|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|  | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND            | VND                    | VND            | VND                    |

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

|                                                                |                       |                      |                       |                      |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>- Phải thu khách hàng</b>                                   |                       |                      |                       |                      |
| + Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) | 8.421.218.254         | -                    | 8.421.218.254         | -                    |
| + Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn                             | 6.981.936.919         | -                    | 6.981.936.919         | -                    |
| + Công ty TNHH HAMON Việt Nam                                  | 11.267.777.447        | -                    | 11.267.777.447        | -                    |
| + Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - Công ty Cổ phần              | 4.911.802.500         | -                    | 4.911.802.500         | -                    |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải Miền Bắc                     | 2.060.708.879         | 2.060.708.879        | 3.680.708.879         | 3.680.708.879        |
| + Khin Maung Nyunt Steel Products & Galvanizing                | 6.133.376.500         | -                    | 6.133.376.500         | -                    |
| + Công ty Cổ phần 389 Group Chi nhánh Hà Nội                   | 18.414.511.908        | -                    | 18.414.511.908        | -                    |
| + MCI CO.,LTD                                                  | -                     | -                    | 8.251.524.637         | -                    |
| + Các đối tượng khác                                           | 9.346.956.852         | -                    | 13.221.884.934        | 1.162.478.425        |
|                                                                | <b>67.538.289.259</b> | <b>2.060.708.879</b> | <b>81.284.741.978</b> | <b>4.843.187.304</b> |



# 10. HÀNG TỒN KHO

|                                           | Cuối kỳ                  |          | Đầu năm                  |          |
|-------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                           | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
|                                           | VND                      | VND      | VND                      | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu                   | 1.007.462.675.900        | -        | 440.636.140.426          | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                        | 9.376.991.135            | -        | 3.280.750.778            | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 978.027.088.701          | -        | 686.171.597.418          | -        |
|                                           | <b>1.994.866.755.736</b> | <b>-</b> | <b>1.130.088.488.622</b> | <b>-</b> |

(\*) Số dư tại ngày 30/06/2026 chủ yếu bao gồm các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc cung cấp dịch vụ xây lắp, chế tạo của các dự án cho khách hàng.

# 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

|                                                                             | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm               |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                             | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                             | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    |
| Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2 (1)                                   | 18.101.135.644         | 18.101.135.644         | 18.001.035.144        | 18.001.035.144         |
| Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200 (2) | 52.038.757.907         | 52.038.757.907         | 45.214.585.671        | 45.214.585.671         |
| Dự án đầu tư nâng cấp GMC (3)                                               | 52.017.797.346         | 52.017.797.346         | 20.090.891.735        | 20.090.891.735         |
| Các công trình khác                                                         | 1.653.703.961          | 1.653.703.961          | 1.079.350.000         | 1.079.350.000          |
|                                                                             | <b>123.811.394.858</b> | <b>123.811.394.858</b> | <b>84.385.862.550</b> | <b>84.385.862.550</b>  |

(1) Tên Dự án: Đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, Thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: xây dựng thêm nhà xưởng, nâng cấp toà nhà văn phòng, hệ thống đường nội bộ, cấp thoát nước, điện, mua máy móc thiết bị,...;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có và vốn vay;
- Tổng mức đầu tư: 225 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ tháng 01/2022, dự kiến hoàn thành trong quý IV/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2026: đã hoàn thành và tăng tài sản các hạng mục nhà A5, A6, A7; các hạng mục còn lại đang tiếp tục thực hiện.

(2) Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, Thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất sản lượng ngày càng lớn và sự phát triển của Công ty;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có;
- Thời gian bắt đầu triển khai: triển khai tại thời điểm 14/01/2025;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: quý IV/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2026: vẫn đang tiếp tục thực hiện nhiều hạng mục trên mặt bằng Công ty.

(3) Tên Dự án: Dự án đầu tư nâng cấp GMC

- Địa điểm xây dựng: Lô đất KB2-01, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất của Công ty tại GMC;
- Tổng mức đầu tư: 56 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: quý IV/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2026: vẫn đang tiếp tục thực hiện nhiều hạng mục trên mặt bằng Công ty.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác             | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 393.905.789.329        | 171.863.524.341        | 46.708.673.835                  | 21.470.510.746            | 54.383.316.111        | 688.331.814.362        |
| - Mua trong kỳ                | 2.038.200.000          | 13.878.023.037         | 1.240.370.371                   | 1.041.377.437             | 197.800.000           | 18.395.770.845         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (7.735.944.444)        | -                               | -                         | -                     | (7.735.944.444)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>395.943.989.329</b> | <b>178.005.602.934</b> | <b>47.949.044.206</b>           | <b>22.511.888.183</b>     | <b>54.581.116.111</b> | <b>698.991.640.763</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 113.369.272.090        | 139.323.071.397        | 29.703.634.420                  | 7.856.513.041             | 13.830.565.456        | 304.083.056.404        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 12.511.883.672         | 5.074.054.834          | 1.679.808.299                   | 1.492.053.447             | 3.023.989.962         | 23.781.790.214         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (76.242.795)           | -                               | -                         | -                     | (76.242.795)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>125.881.155.762</b> | <b>144.320.883.436</b> | <b>31.383.442.719</b>           | <b>9.348.566.488</b>      | <b>16.854.555.418</b> | <b>327.788.603.823</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 280.536.517.239        | 32.540.452.944         | 17.005.039.415                  | 13.613.997.705            | 40.552.750.655        | 384.248.757.958        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>270.062.833.567</b> | <b>33.684.719.498</b>  | <b>16.565.601.487</b>           | <b>13.163.321.695</b>     | <b>37.726.560.693</b> | <b>371.203.036.940</b> |

**Trong đó**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 76.195.498.218 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.561.980.251 VND.
- Tại ngày 30/06/2026 và tại 31/12/2025, Công ty không có các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có nguyên giá chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.



### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                              | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng                    |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------|
|                                                                              | VND                    | VND                             | VND                     |
| <b>Nguyên giá</b>                                                            |                        |                                 |                         |
| Số dư đầu năm                                                                | 497.501.270.026        | 5.673.056.733                   | 503.174.326.759         |
| - Thuê tài chính trong kỳ                                                    | 54.495.836.944         | 15.287.222.222                  | 69.783.059.166          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                         | <b>551.997.106.970</b> | <b>20.960.278.955</b>           | <b>572.957.385.925</b>  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                |                        |                                 |                         |
| Số dư đầu năm                                                                | 126.100.179.055        | 2.514.074.533                   | 128.614.253.588         |
| - Khấu hao trong kỳ                                                          | 11.380.084.276         | 11.213.327.454                  | 22.593.411.730          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                         | <b>137.480.263.331</b> | <b>13.727.401.987</b>           | <b>151.207.665.318</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                       |                        |                                 |                         |
| Tại ngày đầu năm                                                             | 371.401.090.971        | 3.158.982.200                   | 374.560.073.171         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                                                      | <b>414.516.843.639</b> | <b>7.232.876.968</b>            | <b>421.749.720.607</b>  |
| - Chi tiết các tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm cuối kỳ như sau: |                        |                                 |                         |
| Tên tài sản                                                                  | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế cuối kỳ          | Giá trị còn lại cuối kỳ |
|                                                                              | VND                    | VND                             | VND                     |
| Cần trục bánh xích 800T, ZCC9800W                                            | 74.489.813.553         | 13.808.204.343                  | 60.681.609.210          |
| Tài sản khác                                                                 | 498.467.572.372        | 137.399.460.975                 | 361.068.111.397         |
|                                                                              | <b>572.957.385.925</b> | <b>151.207.665.318</b>          | <b>421.749.720.607</b>  |

### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính    | Cộng                  |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                           | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 44.042.972.877                | 7.617.942.542        | 51.660.915.419        |
| - Mua trong kỳ                | -                             | 255.000.000          | 255.000.000           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>44.042.972.877</b>         | <b>7.872.942.542</b> | <b>51.915.915.419</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 15.874.821.564                | 2.959.529.934        | 18.834.351.498        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 480.326.292                   | 359.488.572          | 839.814.864           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>16.355.147.856</b>         | <b>3.319.018.506</b> | <b>19.674.166.362</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 28.168.151.313                | 4.658.412.608        | 32.826.563.921        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>27.687.825.021</b>         | <b>4.553.924.036</b> | <b>32.241.749.057</b> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.592.973.577 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 421.800.000 VND.

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm 2 thửa đất với diện tích lần lượt là 89.083,9 m<sup>2</sup> và 55.126,83 m<sup>2</sup> tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng, đang được sử dụng để xây dựng Nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco 2.

**15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                            | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu năm<br>VND       |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                | 161.302.400          | 393.110.231          |
| - Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ | 1.854.070.411        | 8.610.770.445        |
| - Các khoản khác                           | 532.969.038          | 647.382.100          |
|                                            | <b>2.548.341.849</b> | <b>9.651.262.776</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                          |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                | 4.915.397.626        | 3.217.113.357        |
|                                            | <b>4.915.397.626</b> | <b>3.217.113.357</b> |

**16. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                   | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu năm<br>VND       |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                 | <b>5.004.226.882</b> | <b>9.063.337.216</b> |
| <i>Bên khác</i>                                   |                      |                      |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam            | 400.000.000          | 400.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 4.604.226.882        | 4.503.354.045        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                         | -                    | 4.159.983.171        |
|                                                   | <b>5.004.226.882</b> | <b>9.063.337.216</b> |

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền có giá trị 5.004.226.882.VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 17).



17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                       | Đầu năm<br>VND           | Trong kỳ                 |                        | Cuối kỳ<br>VND           |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                       |                          | Tăng<br>VND              | Giảm<br>VND            |                          |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                |                          |                          |                        |                          |
| - Vay ngắn hạn                        | 1.083.020.149.975        | 1.737.769.946.580        | 949.789.137.028        | 1.871.000.959.527        |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả       | 34.447.620.000           | 1.394.160.000            | 606.300.000            | 35.235.480.000           |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả       | 77.966.826.000           | 48.841.802.626           | 42.245.803.757         | 84.562.824.869           |
|                                       | <b>1.195.434.595.975</b> | <b>1.788.005.909.206</b> | <b>992.641.240.785</b> | <b>1.990.799.264.396</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                 |                          |                          |                        |                          |
| - Vay dài hạn                         | 322.313.346.142          | 5.000.000.000            | 1.934.452.050          | 325.378.894.092          |
| <i>Gốc vay dài hạn</i>                | 334.942.628.924          | 5.000.000.000            | 3.236.100.000          | 336.706.528.924          |
| <i>Chi phí thu xếp khoản vay</i>      | (12.629.282.782)         | -                        | (1.301.647.950)        | (11.327.634.832)         |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn           | 183.470.858.967          | 63.466.583.354           | 42.245.803.757         | 204.691.638.564          |
|                                       | <b>505.784.205.109</b>   | <b>68.466.583.354</b>    | <b>44.180.255.807</b>  | <b>530.070.532.656</b>   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (112.414.446.000)        | (50.235.962.626)         | (42.852.103.757)       | (119.798.304.869)        |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | <b>393.369.759.109</b>   |                          |                        | <b>410.272.227.787</b>   |

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:**

|                                                                       | Hợp đồng vay/ Loại tiền                            | Lãi suất năm | Thời hạn vay/<br>ngày đáo hạn | Mục đích vay                                     | Hình thức bảo đảm                                                                                                                    | Cuối kỳ<br>VND  | Đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Bên khác</b>                                                       |                                                    |              |                               |                                                  |                                                                                                                                      |                 |                 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng | Hợp đồng số 10859/23MB/HĐTD (VND)                  | Thả nổi      | Từ 15/07/2026 đến 17/10/2026  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Nhà xưởng, máy móc thiết bị, các tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho | 47.008.065.491  | 4.466.031.273   |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng                          | Hợp đồng số 146/23/TD/BB/075 (VND)                 | Thả nổi      | Từ 06/08/2026 đến 17/08/2026  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Phương tiện vận tải, giấy tờ có giá, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty          | 21.426.170.355  | 21.430.000.000  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)    | Hợp đồng số 30/2024-HĐCVHM/NHCT162-CK (VND và USD) | Thả nổi      | Từ 20/07/2026 đến 14/06/2027  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Bất động sản và cổ phiếu của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi                | 549.493.678.327 | 585.846.680.152 |



|                                                                    | Hợp đồng vay/ Loại tiền                            | Lãi suất năm | Thời hạn vay/<br>ngày đáo hạn | Mục đích vay                                     | Hình thức bảo đảm                                                                                            | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)              | Hợp đồng số 206023.24.253.1614561. TD (VND và USD) | Thả nổi      | Từ 10/08/2026 đến 12/03/2027  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho                                              | 145.678.685.732          | 165.544.911.118          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (3) | Hợp đồng số 14583890/2024/HDTL (VND và USD)        | Thả nổi      | Từ 06/07/2026 đến 07/04/2027  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi | 168.642.222.453          | 139.294.379.294          |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                          | Hợp đồng số 65/2024/HDTD/VTY (VND)                 | Thả nổi      | Từ 15/01/2026 đến 05/05/2026  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng, bất động sản của một số cổ đông lớn                                   | -                        | 19.974.632.755           |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (4)        | Hợp đồng số HPG20231124327/HDT D (VND và USD)      | Thả nổi      | Từ 20/07/2026 đến 29/03/2027  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC | Hàng tồn kho, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty       | 546.681.219.601          | 46.163.515.383           |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc            | Hợp đồng số VN124017283-003/WBVN304 (VND)          | Thả nổi      | Từ 18/07/2026 đến 02/02/2027  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng                                                                          | 294.861.000.000          | 100.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)                            | Hợp đồng số BCLC-6751-01 (VND, USD và EURO)        | Thả nổi      | Từ 29/07/2026 đến 25/03/2027  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của công ty, hợp đồng tiền gửi                                         | 96.709.917.568           | -                        |
| Các cá nhân khác                                                   | Theo các hợp đồng nhận                             | Thả nổi      | 12 tháng                      | Bổ sung vốn                                      | Tín chấp                                                                                                     | 500.000.000              | 300.000.000              |
|                                                                    |                                                    |              |                               |                                                  |                                                                                                              | <b>1.871.000.959.527</b> | <b>1.083.020.149.975</b> |

Số dư các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

|                                                                    | Đơn vị tiền tệ | Cuối kỳ      |                  | Đầu kỳ       |                  |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|------------------|--------------|------------------|
|                                                                    |                | Nguyên tệ    | quy đổi sang VND | Nguyên tệ    | quy đổi sang VND |
| (1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng | USD            | 4.099.041,82 | 107.427.688.019  | 1.668.448,01 | 44.008.653.160   |
| (2) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng              | USD            | 318.930,00   | 8.358.517.440    | 318.930,00   | 8.347.992.750    |
| (3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng | USD            | 1.265.434,01 | 33.164.494.534   | 43.150,27    | 1.138.174.672    |
| (4) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng        | USD            | 5.236.885,61 | 137.248.298.067  | -            | -                |
| (5) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                            | USD            | 2.612.478,80 | 68.467.844.390   | -            | -                |
| (5) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                            | EUR            | 182.925,13   | 5.505.863.488    | -            | -                |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

|                                                                | Hợp đồng vay/ Loại tiền         | Lãi suất năm      | Thời hạn vay/ ngày đáo hạn | Mục đích vay                          | Hình thức bảo đảm                                   | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                |                                 |                   |                            |                                       |                                                     | VND                    | VND                    |
| <b>Bên khác</b>                                                |                                 |                   |                            |                                       |                                                     |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                                     | Theo từng khế ước nhận nợ (VND) | 9,80%             | 05/07/2028                 | Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh | Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhà 998 kW | 1.986.128.924          | 2.592.428.924          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng | 14583890/2026/HD CTD (VND)      | 8,30%             | 20/01/2031                 | Bù đắp chi phí phục vụ đầu tư xe ô tô | Quyền sử dụng đất, xe ô tô                          | 4.499.600.000          | -                      |
| Union Bank of Taiwan                                           | (USD)                           | Theo từng thời kỳ | 19/11/2030                 | Bổ sung vốn                           | Tín chấp                                            | 318.893.165.168        | 319.720.917.218        |
| - Gốc vay                                                      |                                 |                   |                            |                                       |                                                     | 330.220.800.000        | 332.350.200.000        |
| - Chi phí thu xếp khoản vay                                    |                                 |                   |                            |                                       |                                                     | (11.327.634.832)       | (12.629.282.782)       |
|                                                                |                                 |                   |                            |                                       |                                                     | <b>325.378.894.092</b> | <b>322.313.346.142</b> |
|                                                                |                                 |                   |                            |                                       |                                                     | (35.235.480.000)       | (34.447.620.000)       |
|                                                                |                                 |                   |                            |                                       |                                                     | <b>290.143.414.092</b> | <b>287.865.726.142</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                          |                                 |                   |                            |                                       |                                                     |                        |                        |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                 |                                 |                   |                            |                                       |                                                     |                        |                        |



Số dư các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

|                      | Cuối kỳ       |                  | Đầu kỳ        |                  |
|----------------------|---------------|------------------|---------------|------------------|
|                      | USD           | quy đổi sang VND | USD           | quy đổi sang VND |
| Union Bank of Taiwan | 12.600.000,00 | 330.220.800.000  | 12.600.000,00 | 332.350.200.000  |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

|                                                                          | Hợp đồng thuê tài chính          | Loại tài sản                          | Thời hạn thuê | Lãi suất      | Số dư tại Cuối kỳ      | Số dư tại Đầu năm      |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|------------------------|
|                                                                          |                                  |                                       |               |               | VND                    | VND                    |
| <b>Bên khác</b>                                                          |                                  |                                       |               |               |                        |                        |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND) | Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải | 60 tháng      | Thả nổi       | 49.221.877.650         | 53.728.105.488         |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                         | Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND) | Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải | 36 tháng      | 5,97% - 6,40% | 60.324.550.528         | 44.076.385.829         |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND) | Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải | 36 - 60 tháng | Thả nổi       | 95.145.210.386         | 85.666.367.650         |
|                                                                          |                                  |                                       |               |               | <b>204.691.638.564</b> | <b>183.470.858.967</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                    |                                  |                                       |               |               | (84.562.824.869)       | (77.966.826.000)       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                           |                                  |                                       |               |               | <b>120.128.813.695</b> | <b>105.504.032.967</b> |

# 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                               | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                               | VND                    | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                                          | <b>26.730.207.589</b>  | <b>50.480.543.957</b>  |
| - Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu                   | 6.137.829.295          | 354.904.438            |
| - Công ty Cổ phần AMECC GT                                    | 4.037.226.183          | 33.464.055.376         |
| - Công ty TNHH GKM Việt Nam                                   | 50.000.000             | 50.000.000             |
| - Công ty TNHH AMECC Myanmar                                  | 16.505.152.111         | 16.611.584.143         |
| <b>Bên khác</b>                                               | <b>211.768.288.628</b> | <b>269.567.227.295</b> |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD) (*) | 50.541.569.579         | 50.541.569.579         |
| - Công ty Cổ phần Delta Việt                                  | -                      | 35.512.638.047         |
| - Công ty TNHH Công nghiệp Thương mại Thống Nhất              | 28.483.244.580         | 31.747.248             |
| - Phải trả các đối tượng khác                                 | 132.743.474.469        | 183.481.272.421        |
|                                                               | <b>238.498.496.217</b> | <b>320.047.771.252</b> |
| <b>Trong đó, số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD)     | 50.541.569.579         | 50.541.569.579         |
|                                                               | <b>50.541.569.579</b>  | <b>50.541.569.579</b>  |

(\*) Trong đó số dư theo phải trả theo phán quyết số 1658/VIVC của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ngày 19/10/2022 là 15.015.885.044 VND (bao gồm nợ gốc, lãi chậm trả và phí trọng tài) - chi tiết xem tại Thuyết minh số 37.

# 19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | VND                    | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                           | <b>15.339.443.273</b>  | <b>13.843.501.673</b>  |
| - Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC | 13.843.501.673         | 13.843.501.673         |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Quốc tế V.I.S.C | 1.495.941.600          | -                      |
| <b>Bên khác</b>                                | <b>871.385.212.359</b> | <b>873.677.137.221</b> |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay            | 75.065.907.540         | 75.065.907.540         |
| - BHI Co., Ltd                                 | 236.941.912.097        | 426.623.489.653        |
| - Terra Nova Technologies, Inc                 | 4.417.433.124          | -                      |
| - Samsung Engineering Co., Ltd                 | 292.443.218.069        | 120.893.031.923        |
| - Vogt Power International (VPI)               | 95.095.140.827         | 98.338.360.543         |
| - Người mua trả tiền trước khác                | 167.421.600.702        | 152.756.347.562        |
|                                                | <b>886.724.655.632</b> | <b>887.520.638.894</b> |

# 20. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

|                               | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 2.250.852.576        | 2.250.852.576        |
|                               | <b>2.250.852.576</b> | <b>2.250.852.576</b> |

Toàn bộ khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận trên được Công ty cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu do cổ đông chưa đến nhận tại Công ty.



**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                  | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   | VND                     | VND                 | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 11.315.424.242        | 15.042.170.946        | 20.962.709.891          | 24.032.240          | 5.418.917.537         |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu                        | 12.404.040            | 11.452.267            | 63.039.307              | 39.183.000          | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 32.296.322.386        | 15.506.369.532        | 11.640.538.498          | -                   | 36.162.153.420        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 440.427.865           | 2.303.212.267         | 894.367.523             | -                   | 1.849.272.609         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -                     | 2.342.404.584         | -                       | -                   | 2.342.404.584         |
| Các loại thuế khác                               | -                     | 1.779.582.110         | 1.779.582.110           | -                   | -                     |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.512.301.688         | 1.351.754.065         | 2.864.055.753           | -                   | -                     |
|                                                  | <b>45.576.880.221</b> | <b>38.336.945.771</b> | <b>38.204.293.082</b>   | <b>63.215.240</b>   | <b>45.772.748.150</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                               | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | VND                   | VND                   |
| - Trích trước chi phí thi công các công trình | 46.342.928.177        | 79.085.302.517        |
|                                               | <b>46.342.928.177</b> | <b>79.085.302.517</b> |

## 23. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                         | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                         | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                      |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                    | 970.964.049           | 473.418.953           |
| - Bảo hiểm xã hội                                                       | 11.179.263.066        | 11.284.944.613        |
| - Bảo hiểm y tế                                                         | 24.751.816            | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                  | 4.176.544             | 304.455               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                     | 4.919.866.974         | 5.951.805.330         |
|                                                                         | <b>17.099.022.449</b> | <b>17.710.473.351</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                       |                       |                       |
| <i>Bên liên quan</i>                                                    |                       |                       |
| - Tạm ứng thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư từ ông Nguyễn Văn Nghĩa (*) | 69.303.412.954        | 74.803.412.954        |
| - Lãi vay phải trả ông Nguyễn Văn Nghĩa                                 | 4.055.555.551         | 4.055.555.551         |
|                                                                         | <b>73.358.968.505</b> | <b>78.858.968.505</b> |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                                 |                       |                       |
| - Cơ quan BHXH Hải Phòng                                                | 10.601.633.968        | 10.628.940.891        |
|                                                                         | <b>10.601.633.968</b> | <b>10.628.940.891</b> |

(\*) Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Văn Nghĩa cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Theo nội dung hợp đồng AMECC đồng ý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa:

(1) 68.099 cổ phần tương ứng giá trị 6.809.900 USD tương đương 155.423.944.405 VND, chiếm 6,8% tổng số cổ phần Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

(2) Chi phí sản xuất dở dang thuộc dự án "Xây dựng và cung cấp thiết bị - Dự án nhà máy kết cấu thép (MSDA-002) Myanmar" tương ứng với giá trị 43.668.975.104 VND.

Tổng giá trị chuyển nhượng là 199.092.919.509 VND.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa đồng ý góp giá trị chuyển nhượng trên với AMECC để đầu tư vốn vào Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

Hiện tại do tình hình nội chiến tại Myanmar nên hợp đồng này chưa được thực hiện.



## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn    | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
|                                 | VND                       | VND             | VND                   | VND                      | VND             |
| Số dư đầu năm trước             | 600.000.000.000           | (3.255.000.000) | 154.611.356.684       | 55.230.381.334           | 806.586.738.018 |
| Lãi trong kỳ trước              | -                         | -               | -                     | 24.605.587.525           | 24.605.587.525  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | -                         | -               | 37.230.381.334        | (37.230.381.334)         | -               |
| Số dư cuối kỳ trước             | 600.000.000.000           | (3.255.000.000) | 191.841.738.018       | 42.605.587.525           | 831.192.325.543 |
| Số dư đầu năm nay               | 600.000.000.000           | (3.255.000.000) | 191.841.738.018       | 68.740.951.973           | 857.327.689.991 |
| Lãi trong kỳ này                | -                         | -               | -                     | 56.843.996.983           | 56.843.996.983  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | -                         | -               | 36.898.739.749        | (36.898.739.749)         | -               |
| Số dư cuối kỳ này               | 600.000.000.000           | (3.255.000.000) | 228.740.477.767       | 88.686.209.207           | 914.171.686.974 |

(\*)Việc trích lập quỹ đầu tư phát triển căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-2026 ngày 20/05/2026. Cũng theo Nghị quyết này, Đại Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức cho cổ đông với mức chi trả 3% vốn điều lệ (18 tỷ VND). Việc chi trả cổ tức được thực hiện trong thời gian tới.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                      | Cuối kỳ                | Tỷ lệ      | Đầu năm                | Tỷ lệ      |
|----------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                      | VND                    | %          | VND                    | %          |
| Ông Nguyễn Văn Thọ   | 114.546.140.000        | 19,09      | 114.546.140.000        | 19,09      |
| Ông Nguyễn Văn Nghĩa | 103.920.000.000        | 17,32      | 103.920.000.000        | 17,32      |
| Sankyu. Inc          | 210.300.000.000        | 35,05      | 210.300.000.000        | 35,05      |
| Các cổ đông khác     | 171.233.860.000        | 28,54      | 171.233.860.000        | 28,54      |
|                      | <b>600.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>600.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                          | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | VND                    | VND                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm                        | 600.000.000.000        | 600.000.000.000        |
| - Vốn góp cuối kỳ                        | <b>600.000.000.000</b> | <b>600.000.000.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận                        |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm     | 2.250.852.576          | 2.250.852.576          |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | <b>2.250.852.576</b>   | <b>2.250.852.576</b>   |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                 | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ Công ty**

|                         | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | VND                    | VND                    |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 228.740.477.767        | 191.841.738.018        |
|                         | <b>228.740.477.767</b> | <b>191.841.738.018</b> |

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy thiết bị đồng bộ Lisemco từ năm 2009 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 144.210,73 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng thuê, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



**b) Ngoại tệ các loại**

|       | Cuối kỳ      | Đầu năm       |
|-------|--------------|---------------|
| - USD | 8.214.172,00 | 12.643.712,05 |
| - EUR | 59,90        | 58,82         |

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                   | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| - Marubeni - Itochu Steel Pte Ltd | 1.065.205.869         | 1.065.205.869        |
| - Saudi Arabian Oil Company       | 1.341.380.957         | 1.341.380.957        |
| - MCI CO.,LTD                     | 8.251.524.637         | -                    |
| - Các khoản khác                  | 4.918.675.857         | 4.918.675.857        |
|                                   | <b>15.576.787.320</b> | <b>7.325.262.683</b> |

**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                    | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                    | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa                     | 682.346.764.035          | 721.027.774.024          |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác | 929.345.820.795          | 893.177.993.929          |
|                                                    | <b>1.611.692.584.830</b> | <b>1.614.205.767.953</b> |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                  | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | VND                      | VND                      |
| Giá vốn bán vật tư, hàng hóa                     | 658.477.495.069          | 700.305.388.938          |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác | 771.933.500.178          | 787.144.534.726          |
|                                                  | <b>1.430.410.995.247</b> | <b>1.487.449.923.664</b> |

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 5.042.481.198         | 3.434.177.531         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền               | 346.000.000           | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 10.280.093.089        | 6.605.563.711         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 7.041.174.258         | -                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 6.086.394             | -                     |
|                                                     | <b>22.715.834.939</b> | <b>10.039.741.242</b> |

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                    | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                   | VND                   |
| Chi phí đi vay                                     | 68.551.735.910        | 42.915.481.603        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 3.032.320.598         | 713.608.946           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                     | 4.845.250.473         |
| Chi phí tài chính khác                             | 739.242               | -                     |
|                                                    | <b>71.584.795.750</b> | <b>48.474.341.022</b> |

### 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                       | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vận chuyển, xếp dỡ    | 9.740.068.447         | 12.206.442.789        |
| Chi phí thuê bãi      | -                     | 402.444.800           |
| Chi phí bán hàng khác | 1.501.758.297         | 321.309.727           |
|                       | <b>11.241.826.744</b> | <b>12.930.197.316</b> |

### 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                 | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 2.872.545.047         | 2.493.481.222         |
| Chi phí nhân công                               | 30.820.002.753        | 24.849.093.123        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 4.330.106.755         | 1.775.732.466         |
| Thuế, phí, lệ phí                               | 2.425.019.549         | 2.402.818.061         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 7.395.336.869         | 4.287.537.285         |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 1.641.744.669         | 1.268.760.664         |
| Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | (2.712.449.657)       | (1.906.376.308)       |
| - Hoàn nhập dự phòng                            | (2.712.449.657)       | (1.906.376.308)       |
|                                                 | <b>46.772.305.985</b> | <b>35.171.046.513</b> |

### 32. THU NHẬP KHÁC

|                                      | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 88.342.795           | -                    |
| Xử lý công nợ                        | 207.716.818          | 8.523.866.440        |
| Thu nhập khác                        | 1.321.959.955        | 284.160.129          |
|                                      | <b>1.618.019.568</b> | <b>8.808.026.569</b> |

### 33. CHI PHÍ KHÁC

|                                                                    | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                    | 17.864.115            |
| Xử lý công nợ                                                      | 1.157.326.830        | 4.918.944.940         |
| Chi phí khấu hao không được trừ                                    | 561.951.904          | -                     |
| Các khoản bị phạt                                                  | 1.621.431.448        | 5.433.450.514         |
| Chi phí khác                                                       | 2.490.148.379        | 741.467.481           |
|                                                                    | <b>5.830.858.561</b> | <b>11.111.727.050</b> |



**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) tại văn phòng và các chi nhánh</b> |                       |                       |
| - Văn phòng Công ty                                                               | 14.224.727.802        | 8.839.561.364         |
| - Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 1                             | -                     | -                     |
| - Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 2                             | -                     | -                     |
| - Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 3                             | 46.270.825            | -                     |
| - Chi nhánh AMECC 1                                                               | 262.370.872           | -                     |
| - Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp AMECC                                | -                     | -                     |
| - Chi nhánh AMECC Module                                                          | 122.892.463           | -                     |
| - Chi nhánh sơn và chống ăn mòn AMECC                                             | 105.372.530           | -                     |
| - Chi nhánh Trung tâm Pha cắt                                                     | 404.279.490           | -                     |
| - Chi nhánh Trung tâm Gia công Cơ khí chính xác                                   | 50.648.353            | -                     |
| - Chi nhánh Hàn                                                                   | 132.609.852           | -                     |
| - Chi nhánh Thi công Cách nhiệt & Chịu nhiệt AMECC                                | 157.197.345           | -                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                | <b>15.506.369.532</b> | <b>8.839.561.364</b>  |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                        | 32.296.322.386        | 24.850.423.168        |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                                         | (11.640.538.498)      | (9.500.000.000)       |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                                 | <b>36.162.153.420</b> | <b>24.189.984.532</b> |

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                        | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                   | 20%                   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 13.237.824.880        | 11.073.115.415        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  | <b>13.237.824.880</b> | <b>11.073.115.415</b> |

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|                                                                                                       | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (2.164.709.465)        | 4.471.151.310        |
|                                                                                                       | <b>(2.164.709.465)</b> | <b>4.471.151.310</b> |

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại được ước tính dựa trên:

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định.

Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm | Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng | Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau |
|----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|                                              |                                          | VND                                                        | VND                                       | VND                                                                       |
| 2021                                         | Đã thanh tra                             | -                                                          | -                                         | -                                                                         |
| 2022                                         | Đã thanh tra                             | 3.154.386.143                                              | -                                         | 3.154.386.143                                                             |
| 2023                                         | Đã thanh tra                             | 27.204.128.232                                             | -                                         | 27.204.128.232                                                            |
| 2024                                         | Đã thanh tra                             | 24.707.356.673                                             | -                                         | 24.707.356.673                                                            |
| 2025                                         | Chưa thanh tra                           | 299.706.026                                                | -                                         | 299.706.026                                                               |
| 2026                                         | Chưa thanh tra                           | 10.823.547.324                                             | -                                         | 10.823.547.324                                                            |

### 36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 637.987.044.398          | 402.748.293.679        |
| Chi phí nhân công                | 272.855.706.592          | 140.829.982.766        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 46.653.064.904           | 37.271.968.858         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 129.220.856.228          | 125.188.598.464        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 27.484.605.973           | 7.352.233.074          |
|                                  | <b>1.114.201.278.095</b> | <b>713.391.076.841</b> |



### 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>         |                              |                                |                   |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 243.178.381.414              | -                              | -                 | 243.178.381.414          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 465.341.554.495              | 32.211.172.036                 | -                 | 497.552.726.531          |
| Các khoản cho vay                  | 172.470.498.265              | 44.199.568.708                 | -                 | 216.670.066.973          |
|                                    | <b>880.990.434.174</b>       | <b>76.410.740.744</b>          | <b>-</b>          | <b>957.401.174.918</b>   |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>         |                              |                                |                   |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 378.140.038.048              | -                              | -                 | 378.140.038.048          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 725.956.232.755              | 25.068.924.036                 | -                 | 751.025.156.791          |
| Các khoản cho vay                  | 137.639.196.096              | -                              | -                 | 137.639.196.096          |
|                                    | <b>1.241.735.466.899</b>     | <b>25.068.924.036</b>          | <b>-</b>          | <b>1.266.804.390.935</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>        |                          |                         |            |                          |
| Vay và nợ                         | 1.990.799.264.396        | 410.272.227.787         | -          | 2.401.071.492.183        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 257.848.371.242          | 73.358.968.505          | -          | 331.207.339.747          |
| Chi phí phải trả                  | 46.342.928.177           | -                       | -          | 46.342.928.177           |
|                                   | <b>2.294.990.563.815</b> | <b>483.631.196.292</b>  | <b>-</b>   | <b>2.778.621.760.107</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>        |                          |                         |            |                          |
| Vay và nợ                         | 1.195.434.595.975        | 393.369.759.109         | -          | 1.588.804.355.084        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 340.009.097.179          | 78.858.968.505          | -          | 418.868.065.684          |
| Chi phí phải trả                  | 79.085.302.517           | -                       | -          | 79.085.302.517           |
|                                   | <b>1.614.528.995.671</b> | <b>472.228.727.614</b>  | <b>-</b>   | <b>2.086.757.723.285</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, sau đó tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/03/2019 của Tổng Giám đốc gửi Hội đồng quản trị Công ty. Tại ngày 30/06/2026, số vốn Công ty cam kết góp là 26,31 triệu USD; số vốn thực góp là 155,42 tỷ VND (xem thêm tại Thuyết minh số 4). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, hoạt động của Liên doanh đang tạm dừng do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiếp tục tham gia vào hoạt động của Liên doanh khi tình hình chính trị tại Myanmar ổn định trở lại.

Tại ngày 19/10/2022, Công ty nhận Phán quyết trọng tài của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVMS) liên quan đến việc chậm thanh toán các nghĩa vụ thuộc hợp đồng thuê mặt bằng và thuê dịch vụ hậu cần phục vụ thi công trên bãi ký kết vào năm 2019 và 2020. Theo phán quyết này, Công ty phải thanh toán các khoản công nợ và lãi chậm trả liên quan cho PVMS với số tiền là 14,57 tỷ VND và phí trọng tài là 444,2 triệu VND. Công ty đã ghi nhận các nghĩa vụ này trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, ngày 08/05/2023, AMECC đã làm đơn khởi kiện PVMS lên Tòa án nhân dân TP. Vũng Tàu về việc trong quá trình đối trừ công nợ thuê đất hai bên đã xảy ra tranh chấp, AMECC chưa thanh toán công nợ và PVMS đã tự ý chiếm giữ nhà xưởng của AMECC, không cho AMECC di dời từ ngày 16/12/2021. Việc chiếm giữ nhà xưởng này là trái phép và dẫn đến hậu quả Công ty không thể sử dụng nhà xưởng để phục vụ cho các kế hoạch sản xuất kinh doanh, gây thiệt hại cho Công ty. Theo đó Công ty đang yêu cầu PVMS đền bù các thiệt hại liên quan với số tiền ước tính là 5 tỷ VND. Ngày 12/05/2023, AMECC đã yêu cầu Tòa án thông báo và đề nghị Cơ quan thi hành phán quyết trọng tài tạm hoãn thi hành án. Hiện tại vụ kiện được thụ lý bởi Tòa án Nhân dân Khu vực 11 Thành phố Hồ Chí Minh, AMECC đang chờ phán quyết của Tòa án.



### 39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                          | Hoạt động xây dựng, chế tạo, lắp đặt | Hoạt động thương mại   | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                          | VND                                  | VND                    | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 929.345.820.795                      | 682.346.764.035        | 1.611.692.584.830           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>157.412.320.617</b>               | <b>23.869.268.966</b>  | <b>181.281.589.583</b>      |
| <b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>             | <b>18.650.770.845</b>                | <b>-</b>               | <b>18.650.770.845</b>       |
| Tài sản bộ phận                          | 4.330.775.303.624                    | 328.879.631.267        | 4.659.654.934.891           |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>4.349.426.074.469</b>             | <b>328.879.631.267</b> | <b>4.659.654.934.891</b>    |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | 3.444.481.720.350                    | 301.001.527.567        | 3.745.483.247.917           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>3.444.481.720.350</b>             | <b>301.001.527.567</b> | <b>3.745.483.247.917</b>    |

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

### 41. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 (Chi tiết theo Phụ lục I).

Trần Trung Hoà  
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Phong  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026



PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

| Mã số                                      | Tên khoản mục                       | Số tiền           | Mã số                                             | Tên khoản mục                       | Số tiền           | Thay đổi                          |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
|                                            |                                     | VND               |                                                   |                                     | VND               |                                   |
| A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ |                                     |                   | A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ |                                     |                   |                                   |
| 112                                        | 2. Các khoản tương đương tiền       | 9.663.337.216     | 112                                               | 2. Các khoản tương đương tiền       | 600.000.000       | Trình bày lại                     |
| 150                                        | V. Tài sản ngắn hạn khác            | 67.595.803.156    | 160                                               | V. Tài sản ngắn hạn khác            | 76.659.140.372    | Trình bày lại                     |
| 155                                        | 3. Tài sản ngắn hạn khác            | -                 | 165                                               | 4. Tài sản ngắn hạn khác            | 9.063.337.216     | Trình bày lại, đổi mã số          |
| 200                                        | B. TÀI SẢN DÀI HẠN                  | 1.186.672.512.595 | 200                                               | B. TÀI SẢN DÀI HẠN                  | 1.174.043.229.813 | Trình bày lại                     |
| 260                                        | VI. Tài sản dài hạn khác            | 26.919.511.554    | 270                                               | V. Tài sản dài hạn khác             | 14.290.228.772    | Đổi tên, đổi mã số, trình bày lại |
| 261                                        | 1. Chi phí trả trước dài hạn        | 15.846.396.139    | 271                                               | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn      | 3.217.113.357     | Đổi tên, đổi mã số, trình bày lại |
| 270                                        | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                   | 3.914.982.566.897 | 280                                               | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                   | 3.902.353.284.115 | Trình bày lại                     |
| 300                                        | C. NỢ PHẢI TRẢ                      | 3.057.654.876.906 | 300                                               | C. NỢ PHẢI TRẢ                      | 3.045.025.594.124 | Trình bày lại                     |
| 319                                        | 7. Phải trả ngắn hạn khác           | 19.961.325.927    | 313                                               | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận       | 2.250.852.576     | Trình bày lại                     |
| 330                                        | II. Nợ dài hạn                      | 484.858.010.396   | 320                                               | 7. Phải trả ngắn hạn khác           | 17.710.473.351    | Trình bày lại                     |
| 338                                        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 405.999.041.891   | 330                                               | II. Nợ dài hạn                      | 472.228.727.614   | Trình bày lại                     |
| 410                                        | I. Vốn chủ sở hữu                   | 857.327.689.991   | 339                                               | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 393.369.759.109   | Trình bày lại                     |
|                                            |                                     |                   |                                                   |                                     |                   | Bỏ chỉ tiêu                       |



**PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu theo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

| Mã số                                                             | Tên khoản mục | Số tiền |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|---------|
|                                                                   |               | VND     |
| <b>B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ</b> |               |         |

|    |    |                               |                |
|----|----|-------------------------------|----------------|
| 21 | 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 10.039.741.242 |
| 22 | 7. | Chi phí tài chính             | 48.474.341.022 |
| 23 |    | Trong đó: Chi phí lãi vay     | 42.915.481.603 |

**C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

|    |   |                              |                  |
|----|---|------------------------------|------------------|
| 05 | - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | (3.416.313.416)  |
| 06 | - | Chi phí lãi vay              | 42.915.481.603   |
| 12 | - | Tăng, giảm chi phí trả trước | (1.410.444.979)  |
| 14 | - | Tiền lãi vay đã trả          | (42.915.481.603) |

| Mã số                                                             | Tên khoản mục | Số tiền | Thay đổi |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|---------|----------|
|                                                                   |               | VND     |          |
| <b>B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ</b> |               |         |          |

|    |    |                               |                |           |
|----|----|-------------------------------|----------------|-----------|
| 22 | 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 10.039.741.242 | Đổi mã số |
| 23 | 7. | Chi phí tài chính             | 48.474.341.022 | Đổi mã số |
| 24 |    | Trong đó: Chi phí đi vay      | 42.915.481.603 | Đổi mã số |

**C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

|    |   |                                        |                  |         |
|----|---|----------------------------------------|------------------|---------|
| 05 | - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | (3.416.313.416)  | Đổi tên |
| 06 | - | Chi phí đi vay                         | 42.915.481.603   | Đổi tên |
| 12 | - | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ         | (1.410.444.979)  | Đổi tên |
| 14 | - | Chi phí đi vay đã trả                  | (42.915.481.603) | Đổi tên |

